

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2024/DS-ST

Ngày: 03-5-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH
DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Lan Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Ngọc Điệp

Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2024, tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tiến hành phiên tòa sơ thẩm công khai xét xử vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 768/2023/TLST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2023 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2024/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 2 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Phan Thị Ngọc L, sinh năm 1983; địa chỉ: Số C, đường N, khu phố G, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp: ông Vũ Ngọc Tuấn A, sinh năm 1991, địa chỉ: số B đường N, tổ A, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 24/11/2023), có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị Thu L1, sinh năm 1995; địa chỉ: số B, đường H, khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/11/2023, các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc L và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Vũ Ngọc Tuấn A thống nhất trình bày:

Từ mối quan hệ quen biết, bà Phan Thị Ngọc L đã tin tưởng cho bà Lê Thị Thu L1 vay tiền nhiều lần, tổng số tiền vay 2.200.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm triệu đồng) để bà L1 sử dụng vào mục đích kinh doanh bất động sản. Ngày

26/4/2023 bà **L1** đã lập Giấy nhận tiền và ký tên xác nhận nội dung số tiền vay nêu trên đã được bà **L** chuyển vào tài khoản số 279379668 tại **Ngân hàng A1** của bà **Lê Thị Thu L1**. Lãi suất hai bên thoả thuận bằng miệng là 1%/ tháng, tiền lãi được trả một lần cùng nợ gốc vào cuối kỳ. Do quan hệ thân thiết với nhau nên bà **L** tin tưởng không yêu cầu bà **L1** phải thế chấp tài sản để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán.

Giấy nhận tiền ngày 26/4/2023 có quy định thời hạn thanh toán là sau khi bên cho vay có nhu cầu thì thông báo trước 01 tháng để bên vay tiền gửi lại số tiền trên. Trong thời gian từ ngày 24/6/2023 đến ngày 29/6/2023, bà **L** đã nhiều lần liên hệ trực tiếp với bà **L1** để yêu cầu bà **L1** thanh toán số tiền trên, tuy nhiên bà **L1** đã đưa ra nhiều lý do khác nhau để hoãn thời gian thực hiện nghĩa vụ trả lại tiền. Ngày 14/11/2023, bà **L** đã gửi thông báo bằng văn bản yêu cầu bà **L1** thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền theo đúng cam kết chậm nhất đến ngày 21/11/2023, tuy nhiên cho đến nay bà **L1** vẫn không phản hồi và cũng không thanh toán số tiền gốc, tiền lãi đã vay theo thỏa thuận tại Giấy nhận tiền ngày 26/4/2023.

Bà **Phan Thị Ngọc L** khởi kiện yêu cầu bà **Lê Thị Thu L1** phải trả số tiền 2.200.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm triệu đồng) nợ gốc đã vay theo Giấy nhận tiền ngày 26/4/2023. Yêu cầu bà **Lê Thị Thu L1** phải trả tiền lãi theo thỏa thuận trên số tiền nợ gốc là 0,83%/tháng, thời gian tính lãi là 07 tháng tính từ ngày 26/4/2023 đến ngày 21/11/2023 theo cách tính $2.200.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% / \text{tháng} \times 07 \text{ tháng} = 127.820.000 \text{ đồng}$ (Một trăm hai mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng). Yêu cầu bà **Lê Thị Thu L1** trả tiền lãi chậm trả trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay theo thỏa thuận tương ứng với thời gian chậm trả, thời gian tính từ ngày 22/11/2023 dự kiến đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm ngày 13/3/2024 là $3,5 \text{ tháng} \times 2.200.000.000 \text{ đồng} \times 150\% \times 0,83\% / \text{tháng} = 95.865.000 \text{ đồng}$ (Chín mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

Tổng số tiền bà **Lê Thị Thu L1** yêu cầu bà **Phan Thị Ngọc L** phải trả là 2.200.000.000 đồng + 127.820.000 đồng + 95.865.000 đồng = 2.423.685.000 đồng (hai tỷ bốn trăm hai mươi ba triệu sáu trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

Ngày 12/3/2024, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông **Vũ Ngọc Tuấn A** có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi chậm trả trên số tiền nợ gốc với số tiền 95.865.000 đồng.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông **Vũ Ngọc Tuấn A** yêu cầu bà **Lê Thị Thu L1** phải trả cho bà **L** số tiền nợ gốc đã vay là 2.200.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm triệu đồng) và 0,83%/tháng tiền lãi trên số tiền nợ gốc, thời gian tính lãi từ ngày 15/02/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 03/5/2024 theo cách tính $2.200.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% / \text{tháng} \times 02 \text{ tháng} 18 \text{ ngày} = 47.476.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền bà **Lê Thị Thu L1** yêu cầu bà **Phan Thị Ngọc L** trả là 2.247.476.000 đồng (hai tỷ hai trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi sáu ngàn đồng).

Bị đơn bà **Lê Thị Thu L1** đã được Tòa án thông báo trên **Đ** - Cơ quan thường trú tại Thành phố Hồ Chí Minh, **B**, Ban biên tập Cổng thông tin điện tử Tòa án và niêm yết công khai về thời gian có mặt tham gia làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một phát biểu tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: nguyên đơn giao nộp chứng cứ chứng minh bị đơn đã nhận số tiền vay 2.200.000.000 đồng, bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền gốc, lãi tạm tính đến hết ngày 03/5/2024 theo cách tính đã trình bày tại phiên tòa có căn cứ chấp nhận. Bị đơn phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận kể từ ngày 04/5/2024 đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và sự vắng mặt của bị đơn bà **Lê Thị Thu L1**: theo Giấy nhận tiền ngày 26/4/2023 do nguyên đơn cung cấp, bà **Lê Thị Thu L1** ghi địa chỉ nơi cư trú số 288/29/4, **đường H, khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương**. Tòa án đã triệu tập họp lệ bà **L1** theo địa chỉ nêu trên nhưng không giao nhận được văn bản tố tụng. Theo biên bản xác minh ngày 21/02/2024, **Công an phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương** cung cấp thông tin: bà **Lê Thị Thu L1** có đăng ký hộ khẩu thường trú tại **số B, đường H, khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương**. Bà **L1** đã bán nhà đi nơi khác sinh sống từ năm 2021, bà **L1** đi đâu sinh sống địa phương không biết.

Căn cứ Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đã thông báo trên **Đ** - Cơ quan thường trú tại Thành phố Hồ Chí Minh, **B**, Ban biên tập Cổng thông tin điện tử Tòa án, thông báo cho bà **Lê Thị Thu L1** tham gia tố tụng theo thời gian cụ thể: tham gia làm việc, ghi nhận ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn lần 1 lúc 14 giờ 00 phút ngày 29/01/2024, lần 2 lúc 08 giờ 00 phút ngày 02/02/2024; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải lúc 14 giờ 00 phút ngày 26/02/2024; tham gia phiên tòa lần 1 lúc 08 giờ 00 phút ngày 13/3/2024, tham gia phiên tòa lần 2 vào lúc 08 giờ 00 phút, ngày 19/3/2024. Ngày 16/3/2024 bà **L1** nộp đơn xin hoãn phiên tòa do có lịch công tác tại tỉnh Đắk Nông từ ngày 18/3 đến ngày 25/3/2024 và đề bà **L1** có thể trực tiếp tham gia phiên tòa.

Tại đơn xin hoãn phiên tòa bà L1 không cung cấp, không ghi địa chỉ nơi cư trú mà ghi địa chỉ số B, đường H, khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, như vậy bà L1 đã cố tình đầu địa chỉ nên Tòa án đã niêm yết thông báo thời gian mở lại phiên tòa, giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho bà L1 theo địa chỉ bà L1 ghi trên đơn xin hoãn phiên tòa đồng thời gửi các văn bản tố tụng trên qua tài khoản Zalo của bà L1, được bà L1 nhắn tin phản hồi đã biết nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ vào, khoản 4 Điều 91, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử dựa trên các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để xét xử vắng mặt bà Lê Thị Thu L1.

[2] Về nội dung: nguyên đơn căn cứ vào Giấy nhận tiền ngày 26/4/2023 để yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Thu L1 trả 2.247.476.000 đồng (hai tỷ hai trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn đồng), trong đó nợ gốc 2.200.000.000 đồng, nợ lãi 47.476.000 đồng từ ngày 15/02/2024 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 03/5/2024.

[3] Xét Giấy nhận tiền ngày 26/4/2023 do nguyên đơn giao nộp thể hiện “*Hôm nay ngày 26 tháng 4 năm 2023, tôi Lê Thị Thu L1 SN 1995, CMND 281044508 cấp ngày 16/12/2021 do CABD cấp. Tôi có nhận của Phan Thị Ngọc L SN 1983, CMND 074183004200 cấp ngày 25/8/2022 tại cục Q số tiền 2.200.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm triệu đồng). Khi có nhu cầu sử dụng thông báo cho tôi trước 01 tháng để tôi gửi lại số tiền trên. những điều nêu trên là hoàn toàn đúng sự thật nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.*

Bình Dương ngày 26 tháng 4 năm 2023”

Bà Lê Thị Thu L1 ký, ghi rõ họ tên trong giấy nhận tiền và ghi “*Nhận tiền qua số TK 279379668 ACB L*”.

Ngoài giấy nhận tiền ngày 26/4/2023, bà L còn giao nộp cho Tòa án sổ nợ chi tiết báo nợ, báo có của bà Phan Thị Ngọc L từ thời điểm ngày 01/12/2022 đến ngày 31/5/2023 tại Ngân hàng TMCP Q1 để chứng minh đã chuyển tiền cho mượn vào số tài khoản 279379668 tại Ngân hàng A1 của Lê Thị Thu L1.

Giấy nhận tiền ngày 26/4/2023 không thể hiện lãi suất nên tranh chấp giữa bà Phan Thị Ngọc L và bà Lê Thị Thu L1 thuộc trường hợp tranh chấp hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự. Bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo cho bên vay thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc L giao nộp chứng cứ là Thông báo yêu cầu trả nợ ngày 14/11/2023 đã gửi dịch vụ chuyển phát nhanh theo vận đơn chuyển phát EU824932495 VN ngày 14/11/2023 cùng Thông tin chuyển thư của bưu cục Thủ Dầu M cho người nhận Lê Thị Thu L1 theo địa chỉ bà L1 ghi trong giấy mượn tiền để chứng minh đã thông báo cho bà L1 thực hiện nghĩa vụ trả tiền chậm nhất đến ngày 21/11/2023. Như vậy, bà L yêu cầu bà L1 trả tiền gốc 2.200.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm triệu đồng) có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả tiền lãi 0,83%/ tháng trên số tiền gốc từ ngày 15/02/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 03/5/2024 theo cách tính $2.200.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% / \text{tháng} \times 02 \text{ tháng} 18 \text{ ngày} = 47.476.000 \text{ đồng}$.

Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 26/02/2024 người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông **Vũ Ngọc Tuấn A** thừa nhận giữa hai bên thoả thuận lãi suất bằng miệng là 1%/tháng không ghi vào giấy vay tiền và tiền lãi được trả một lần cùng khoản nợ gốc vào cuối kỳ.

Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm. “Thời gian hợp lý” quy định tại Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo;

Theo thông tin chuyển thư của bưu cục **Thủ Dầu M** bà **L** đã thông báo việc trả nợ tiền gửi cho bà **Lê Thị Thu L1** ngày 14/11/2023. Như vậy thời điểm để tính lãi là ngày 15/02/2024 tính đến ngày xét xử sơ thẩm 03/5/2024 là 02 tháng 18 ngày.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm tương ứng với 0,83%/tháng.

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi 0,83%/tháng trên nợ gốc từ ngày 15/02/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 03/5/2024 là 02 tháng 18 với số tiền 47.476.000 đồng có căn cứ chấp nhận.

[] Tổng số tiền nợ gốc và lãi bị đơn bà **Lê Thị Thu L1** phải trả bà **Phan Thị Ngọc L** là 2.247.476.000 đồng, trong đó nợ gốc 2.200.000.000 đồng và tiền lãi 47.476.000 đồng.

[5] Tại đơn khởi kiện ngày 22/11/2023 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà **Phan Thị Ngọc L** và người đại diện hợp pháp ông **Vũ Ngọc Tuấn A** yêu cầu bà **Lê Thị Thu L1** trả tiền lãi chậm trả trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay theo thoả thuận tương ứng với thời gian chậm trả, thời gian tính từ ngày 22/11/2023 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm ngày 13/3/2024 là $3.5 \text{ tháng} \times 2.200.000.000 \text{ đồng} \times 150\% \times 0,83\% / \text{tháng} = 95.865.000 \text{ đồng}$ (Chín mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn đồng). Ngày 12/3/2024, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông **Vũ Ngọc Tuấn A** có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi quá hạn

nêu trên. Việc rút yêu cầu tính lãi quá hạn của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về tố tụng và đề nghị về nội dung giải quyết vụ án có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: bà **Phan Thị Ngọc L** phải chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 147, khoản 2 Điều 180, 228, 273 và Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 280, 400, 401, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Phan Thị Ngọc L** với bị đơn bà **Lê Thị Thu L1** về việc tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà **Lê Thị Thu L1** có nghĩa vụ trả bà **Phan Thị Ngọc L** tổng số tiền 2.247.476.000 đồng (hai tỷ hai trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn đồng), trong đó nợ gốc 2.200.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm triệu đồng) và tiền lãi từ ngày 15/02/2024 tạm tính đến ngày 03/5/2024 là 47.476.000 đồng (bốn mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Bà **Lê Thị Thu L1** phải tiếp tục chịu tiền lãi với số tiền nợ gốc 2.200.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm triệu đồng) kể từ ngày 04/5/2024 theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu của bà **Phan Thị Ngọc L** về việc buộc bà **Lê Thị Thu L1** trả lãi quá hạn số tiền 95.865.000 đồng (Chín mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả bà **Phan Thị Ngọc L** 40.200.000 đồng (bốn mươi triệu hai trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/23 số 0000579 ngày 11/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

Bà **Lê Thị Thu L1** phải chịu 72.949.520 đồng (bảy mươi hai triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm hai mươi đồng).

5. Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: bà **Phan Thị Ngọc L** phải chịu 3.642.000 đồng (ba triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn đồng) theo bản kê chi phí tố tụng ngày 26/02/2024 của Tòa án. Bà **Phan Thị Ngọc L** đã thực hiện xong.

6. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết công khai hoặc tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Lưu: Văn thư, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Lan Hương

Thành viên hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Lan Hương